

Số: 1153825

| | Mazda 6 2.0L Luxury | Mazda CX-5 2.0L Luxury |
|--|--|---|
| Giá niêm yết: | 769.000.000đ | 789.000.000đ |
| KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG: | | |
| Kích thước tổng thể (mm) | 4865 x 1840 x 1450 | 4590 x 1845 x 1680 |
| Chiều dài cơ sở (mm) | 2830 | 2700 |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm) | 5600 | 5500 |
| Khoảng sáng gầm xe (mm) | 165 | 200 |
| Khối lượng không tải (kg) | 1520 | 1550 |
| Khối lượng toàn tải (kg) | 1970 | 2000 |
| Thể tích khoang hành lý (L) | 480 | 442 |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L) | 62 | 56 |
| Số chỗ ngồi | 5 | 5 |
| Nguồn gốc | SX-LR trong nước | SX-LR trong nước |
| DẪN ĐỘNG - KHUNG GẮM: | | |
| Loại động cơ | Skyactiv-G 2.0L | 2.0L Skyactive - G |
| Dung tích xi lanh (cc) | 1998 | 1998 |
| Công suất cực đại (hp @ rpm) | 154 / 6000 | 154 / 6000 |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm) | 200 / 4000 | 200 / 4000 |
| Hộp số | 6AT | 6AT |
| Hệ thống dẫn động | Cầu trước (FWD) | Cầu trước (FWD) |
| Hệ thống treo trước | Độc lập Mc Pherson | Độc lập Mc Pherson |
| Hệ thống treo sau | Liên kết đa điểm | Liên kết đa điểm |
| Hệ thống phanh trước | Đĩa | Đĩa |
| Hệ thống phanh sau | Đĩa | Đĩa |
| Thông số lốp xe | 225/45 R19 | 225/55 R19 |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km) | 8.74 | 8.6 |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km) | 5.15 | 6.1 |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km) | 6.47 | 7 |
| Hệ thống dừng/Khởi động động cơ thông minh | ● | ● |
| Chế độ lái | Normal/Sport | Normal / Sport |
| Trang bị khác | Hệ thống kiểm soát gia tốc nâng cao GVC Plus | Hệ thống kiểm soát gia tốc nâng cao(GVC Plus) |
| NGOẠI THẤT: | | |
| Cụm đèn trước | LED | LED |
| Đèn trước tự động bật/tắt | ● | ● |
| Đèn trước chức năng tự động cân bằng góc chiếu | ● | ● |
| Đèn ban ngày LED | ● | ● |
| Đèn sương mù | LED | LED |
| Cụm đèn sau | LED | LED |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện | ● | ● |
| Gạt mưa tự động | ● | ● |
| Cửa sổ trời | ● | - |
| NỘI THẤT - TIỆN NGHI: | | |
| Vô lăng bọc da | ● | ● |

| | | |
|--------------------------------------|------------------|------------------|
| Chất liệu ghế | Da | Da |
| Ghế người lái chỉnh điện | ● | ● |
| Ghế người lái có nhớ vị trí | ● | |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh điện | ● | |
| Hàng ghế trước có tính năng làm mát | ● | |
| Kính cửa sổ chỉnh điện | ● | ● |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin | Analog & Digital | Analog & Digital |
| Màn hình HUD | ● | |
| Màn hình giải trí trung tâm | 8" | 8" |
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto | ● | ● |
| Hệ thống điều hòa tự động | ● | ● |
| Số vùng khí hậu điều hòa | 2 | 2 |
| Cửa gió cho hàng ghế sau | ● | ● |
| Chìa khóa thông minh | ● | ● |
| Khởi động nút bấm | ● | ● |
| Hệ thống âm thanh | 6 loa | 10 loa Bose |
| Lấy chuyển số | ● | |
| Sạc không dây Qi | ● | |
| Phanh đỗ điện tử | ● | ● |
| Giữ phanh tự động Autohold | ● | ● |
| Móc khóa ghế trẻ em ISOFIX | ● | ● |

AN TOÀN:

| | | |
|--|----------------|----------------|
| Số túi khí | 6 | 6 |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS | ● | ● |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD | ● | ● |
| Hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp BA | ● | ● |
| Hệ thống cảnh báo phanh khẩn cấp ESS | ● | ● (Camera 360) |
| Hệ thống cân bằng điện tử | ● | ● |
| Hệ thống kiểm soát lực kéo chống trượt TCS | ● | ● |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA | ● | ● |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa | ● | ● |
| Hệ thống cảnh báo chống trộm | ● | ● |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe | Trước & Sau | Trước & Sau |
| Hệ thống điều khiển hành trình | ● | MRCC Stop & Go |
| Camera lùi | ● (Camera 360) | ● |